

Số: 3564 /BC-SYT

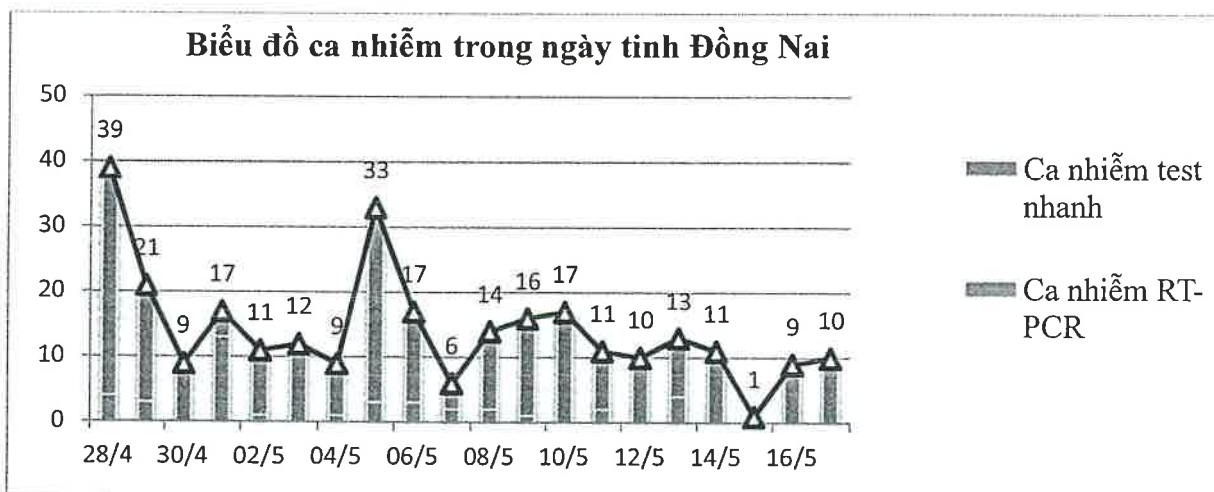
Đồng Nai, ngày 18 tháng 5 năm 2022

**BÁO CÁO NGÀY**  
**Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**  
**Đến 22h00 ngày 17/5/2022**

**I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)**

| T<br>T  | Địa phương | Số ca mắc mới trong ngày |                             |           |                       |               |           | Lũy kế  |            |                 |
|---------|------------|--------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|---------------|-----------|---------|------------|-----------------|
|         |            | RT-PCR                   | Test nhanh kháng nguyên (+) | Cộng đồng | Khu cách ly tập trung | Khu phong tỏa | Tổng cộng | RT-PCR  | Test nhanh | Tổng số ca bệnh |
| 1       | Biên Hòa   | 0                        | 3                           | 3         | 0                     | 0             | 3         | 51.093  | 104.857    | 155.950         |
| 2       | Nhon Trạch | 0                        | 1                           | 1         | 0                     | 0             | 1         | 19.379  | 42.490     | 61.869          |
| 3       | Vĩnh Cửu   | 0                        | 0                           | 0         | 0                     | 0             | 0         | 13.946  | 25.306     | 39.252          |
| 4       | Trảng Bom  | 0                        | 0                           | 0         | 0                     | 0             | 0         | 9.694   | 24.830     | 34.524          |
| 5       | Long Thành | 0                        | 0                           | 0         | 0                     | 0             | 0         | 4.090   | 23.016     | 27.106          |
| 6       | Thống Nhất | 0                        | 0                           | 0         | 0                     | 0             | 0         | 2.102   | 16.052     | 18.154          |
| 7       | Định Quán  | 0                        | 6                           | 6         | 0                     | 0             | 6         | 1.096   | 16.872     | 17.968          |
| 8       | Tân Phú    | 0                        | 0                           | 0         | 0                     | 0             | 0         | 1.074   | 16.001     | 17.075          |
| 9       | Cẩm Mỹ     | 0                        | 0                           | 0         | 0                     | 0             | 0         | 773     | 15.559     | 16.332          |
| 10      | Xuân Lộc   | 0                        | 0                           | 0         | 0                     | 0             | 0         | 1.346   | 14.157     | 15.503          |
| 11      | Long Khánh | 0                        | 0                           | 0         | 0                     | 0             | 0         | 1.682   | 13.590     | 15.272          |
| 12      | Ngoại tỉnh | 0                        | 0                           | 0         | 0                     | 0             | 0         | 403     | 0          | 403             |
| Tổng số |            | 0                        | 10                          | 10        | 0                     | 0             | 10        | 106.678 | 312.730    | 419.408         |

\* Triển khai Công văn số 1909/BYT-DP ngày 15/4/2022 của Bộ Y tế về việc điều chỉnh định nghĩa ca bệnh COVID-19 và biện pháp y tế đối với ca bệnh COVID-19 và người tiếp xúc gần.



### Nhận xét:

- Trong ngày ghi nhận 10 ca mắc mới phát hiện qua xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2.

- Lũy kế từ ngày 27/4 đến nay đã ghi nhận 419.408 ca mắc COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

## II. Công tác y tế

### 1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

|                          | Trong ngày | Đang theo dõi | Kết thúc | Lũy kế  |
|--------------------------|------------|---------------|----------|---------|
| <b>Cách ly tập trung</b> | 03         | 03            | 44.104   | 44.101  |
| <b>Cách ly tại nhà</b>   | 04         | 107           | 384.917  | 385.024 |
| <b>Theo dõi sức khỏe</b> | 00         | 00            | 51.981   | 51.981  |

Giải thể các cơ sở cách ly tập trung, duy trì các cơ sở thu dung người mắc COVID-19 tại các huyện, thành phố phục vụ người dân không đủ điều kiện cách ly tại nhà.

### 2. Điều trị

#### 2.1. Tình hình điều trị

|                 | Đang điều trị |              | Khỏi bệnh  |               | Tử vong    |              | Nguy kịch    |
|-----------------|---------------|--------------|------------|---------------|------------|--------------|--------------|
|                 | Trong ngày    | Lũy kế       | Trong ngày | Lũy kế        | Trong ngày | Lũy kế       |              |
| <b>Số lượng</b> | 10            | 612          | 13         | 416.833       | 00         | 1.963        | 07           |
| <b>Tỉ lệ</b>    |               | <b>0,15%</b> |            | <b>99,39%</b> |            | <b>0,47%</b> | <b>1,14%</b> |

- Số ca F0 đang điều trị tại cơ sở y tế: 08 ca (trong đó có 07 ca phải thở oxy)

- Số ca F0 đang theo dõi tại nhà: 604 ca

- Tỉ lệ tử vong trên tổng số ca nhiễm lũy kế: **0,47%**

- Số ca tử vong/100.000 dân/tuần: **0,06**

- Tỉ lệ tử vong/ tổng số ca điều trị/tuần: **0,06%**

#### 2.2. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

|               | Công suất | Đang theo dõi | Số giường còn lại |
|---------------|-----------|---------------|-------------------|
| <b>Tầng 3</b> | 328       | 8             | 320               |
| <b>Tầng 2</b> | 3.821     | 0             | 3.821             |
| <b>Tầng 1</b> | 5.544     | 0             | 5.544             |

Số ca bệnh chuyển nặng phải nhập viện hỗ trợ y tế đã giảm đáng kể, hiện toàn tỉnh chỉ còn 05 ca điều trị tại cơ sở y tế, trong đó có 04 ca cần thở oxy.

### 2.3. Theo dõi F0 tại nhà

| STT | Địa phương  | Ca mới trong ngày | Đang Theo dõi | Khỏi bệnh      | Lũy kế         |
|-----|-------------|-------------------|---------------|----------------|----------------|
| 1   | Biên Hòa    |                   | 44            | 166.940        | 167.067        |
| 2   | Long Khánh  | 0                 | 4             | 13.938         | 13.942         |
| 3   | Vĩnh Cửu    | 0                 | 9             | 29.501         | 29.533         |
| 4   | Định Quán   | 0                 | 517           | 16.785         | 17.302         |
| 5   | Tân Phú     | 0                 | 9             | 16.042         | 16.051         |
| 6   | Trảng Bom   | 0                 | 1             | 13.861         | 13.862         |
| 7   | Thống Nhất  | 0                 | 2             | 16.430         | 16.439         |
| 8   | Xuân Lộc    |                   | 0             | 13.707         | 13.718         |
| 9   | Cẩm Mỹ      | 0                 | 6             | 15.445         | 15.452         |
| 10  | Long Thành  |                   | 2             | 38.450         | 38.452         |
| 11  | Nhơn Trạch  | 1                 | 10            | 42.479         | 42.490         |
|     | <b>Tổng</b> | <b>5</b>          | <b>604</b>    | <b>383.578</b> | <b>384.308</b> |

### 3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19 (Cập nhật ngày 16/5/2022)

- Được sự chấp thuận của UBND tỉnh tại văn bản số 4595/UBND-KGVX ngày 12/5/2022, Sở Y tế triển khai Kế hoạch số 3377/KH-SYT ngày 06/5/2022 của Sở Y tế về việc phân bổ sử dụng vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ từ 5 đến 11 tuổi trên địa bàn tỉnh đợt 40.

- Trong ngày trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tiêm 4.565 liều vắc xin phòng COVID-19, trong đó có 4.063 liều tiêm cho trẻ từ 5 dưới dưới 12 tuổi. Lũy kế đến hiện tại tỉnh đã thực hiện tiêm tổng số 7.514.927 liều vắc xin cho người dân từ 5 tuổi trở lên;

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng trong độ tuổi tiêm chủng từ **05 tuổi trở lên: Mũi 1: 104,31% ; Mũi 2: 96,62%; Mũi 3: 50,29%**

- Tất cả 11/11 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đều đạt tỷ lệ trên 97% người dân đã được tiêm đủ 02 liều cơ bản vắc xin phòng COVID-19, trên 60% người dân từ 18 tuổi trở lên được tiêm mũi 3; trong đó có 02 huyện, thành phố đạt từ 50-60% (Biên Hòa, Thống Nhất); 04 huyện, thành phố đạt tỷ lệ từ 60% đến 70%

(Long Thành, Xuân Lộc, Trảng Bom, Tân Phú); 05 huyện, thành phố đạt trên 70% (Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch, Định Quán, Long Khánh).

Trong đó:

- + Tỷ lệ tiêm mũi 3 cho người từ 18 tuổi trở lên đạt 63,25%
- + Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 12 đến dưới 18 tuổi đạt 93,43%
- + Tỷ lệ tiêm mũi 1 cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi đạt 43,83%
- + Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 98,42%.
- + Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 99,19%.

#### 4. Công tác xét nghiệm:

|                                 | Trong ngày |            | Lũy kế    |            |
|---------------------------------|------------|------------|-----------|------------|
|                                 | Thực hiện  | Dương tính | Thực hiện | Dương tính |
| <b>Test nhanh</b>               | 87         | 00         | 2.324.847 | 317.905    |
| <b>RT-PCR mẫu đơn</b>           | 92         | 02         | 2.146.721 | 282.842    |
| <b>RT-PCR mẫu gộp</b>           | 01         | 00         | 383.823   | 35.212     |
| <b>Lượt người thực hiện PCR</b> | 94         | 02         | 3.973.316 | 282.842    |

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 00

- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 00 mẫu.

#### 5. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Duy trì hoạt động hiệu quả các Trạm Y tế lưu động tại địa phương và các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 234 TYT lưu động tại 11/11 huyện, thành phố. Trong đó:

- + 209 TYT lưu động tại địa phương: Biên Hòa (64), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (14), Thống Nhất (10), Tân Phú (18), Long Khánh (15), Xuân Lộc (15), Vĩnh Cửu (12), Định Quán (14).
- + 25 TYT lưu động tại khu công nghiệp: Biên Hòa (04), Nhơn Trạch (08), Long Khánh (01), Xuân Lộc (01), Tân Phú (01), Thống Nhất (01), Định Quán (01), Long Thành (03), Vĩnh Cửu (01), Trảng Bom (04).
- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ.

#### 6. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

##### a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Trong ngày ghi nhận 10 ca mắc mới phát hiện qua xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2. Đang theo dõi 612 ca mắc COVID-19 bao gồm 08 ca theo dõi tại cơ sở y tế, trong đó có 07 ca phải hỗ trợ thở oxy.



- Lũy kế từ ngày 27/4 đến nay đã ghi nhận 419.408 ca mắc COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Trong ngày trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tiêm 4.565 liều vắc xin phòng COVID-19, trong đó có 4.063 liều tiêm cho trẻ từ 5 dưới dưới 12 tuổi. Lũy kế đến hiện tại tỉnh đã thực hiện tiêm tổng số 7.514.927 liều vắc xin cho người dân từ 5 tuổi trở lên;

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng trong độ tuổi tiêm chủng từ **05 tuổi trở lên: Mũi 1: 104,31% ; Mũi 2: 96,62%; Mũi 3: 50,29%**

- Tất cả 11/11 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đều đạt tỷ lệ trên 97% người dân đã được tiêm đủ 02 liều cơ bản vắc xin phòng COVID-19, trên 60% người dân từ 18 tuổi trở lên được tiêm mũi 3; trong đó có 02 huyện, thành phố đạt từ 50-60% (Biên Hòa, Thống Nhất); 04 huyện, thành phố đạt tỷ lệ từ 60% đến 70% (Long Thành, Xuân Lộc, Trảng Bom, Tân Phú); 05 huyện, thành phố đạt trên 70% (Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch, Định Quán, Long Khánh).

Trong đó:

- + Tỷ lệ tiêm mũi 3 cho người từ 18 tuổi trở lên đạt 63,25%
- + Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 12 đến dưới 18 tuổi đạt 93,43%
- + Tỷ lệ tiêm mũi 1 cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi đạt 43,83%
- + Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 98,42%.
- + Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 99,19%.

- Cập nhật đánh giá phân loại cấp độ dịch mới trên địa bàn tỉnh đến ngày 14/5/2022: tỉnh Đồng Nai duy trì mức nguy cơ **Cấp độ 1 Bình thường mới**

+ Cấp huyện: tất cả 11/11 huyện, thành phố cấp độ 1;

+ Cấp xã: tất cả 170/170 xã, phường cấp độ 1 .

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

## **b) Kiến nghị**

- Các địa phương định kỳ đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 218/QĐ-BYT ngày 27/01/2022 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn tạm thời về chuyên môn y tế thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" (thay thế Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế).

- Các địa phương tập trung chỉ đạo thực hiện Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh về việc Tổ chức Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 thần tốc trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 07/4/2022 về việc triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ từ 5 đến 11 tuổi trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông thực hiện hiệu quả công thức 5K + vắc xin, thuốc điều trị + công nghệ + ý thức người dân. Đặc biệt chú trọng truyền thông về hiệu quả của việc tiêm vắc xin trong phòng chống dịch bệnh tăng sự đồng thuận của người dân.

- Triển khai Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 22/4/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai các hoạt động bảo vệ sức khỏe người dân giai đoạn hậu COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./. *ly*

**Nơi nhận:**

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCD tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Quang Trung**

**Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 218/QĐ-BYT ngày 27/01/2022 của Bộ Y tế**  
*(Cập nhật đến ngày 14/5/2022 tại Báo cáo số 419/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)*

|                                                                                                                                                                          | Huyện, thành phố |       | Xã, phường |       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|------------|-------|
|                                                                                                                                                                          | Số lượng         | Tỉ lệ | Số lượng   | Tỉ lệ |
| Cấp 1 (Bình thường mới)                                                                                                                                                  | 11               | 100%  | 170        | 100%  |
| Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)                                                                                                                                               | 00               | 0%    | 00         | 0%    |
| Cấp 3 (Nguy cơ cao)                                                                                                                                                      | 00               | 0%    | 00         | 0%    |
| Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)                                                                                                                                                  | 00               | 0%    | 00         | 0%    |
| <b>Tỉnh Đồng Nai: Cấp 1</b><br>- Đánh giá Mức độ lây nhiễm: Mức độ 1<br>- Đánh giá Khả năng đáp ứng: Khả năng cao<br>- Tỉ lệ tử vong trong tuần ở mức dưới 6/100.000 dân |                  |       |            |       |

**Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19**

| TT                 | Cơ sở          | Giường kê hoặc COVID | Giường thực kê COVID (con số chính xác) | Số CA + mới trong ngày (24h) | Xuất viện trong ngày (24h) | Chuyển viện trong ngày | Tử vong trong ngày (24h) |                  |                  | Số ca đang điều trị | Cộng dồn    |         |             | Số ca đang điều trị, trong đó |      |         |   |                     | Phụ nữ có thai | BN < 16 tuổi | Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác | Khả năng còn tiếp nhận |                                |                          |
|--------------------|----------------|----------------------|-----------------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|------------------|---------------------|-------------|---------|-------------|-------------------------------|------|---------|---|---------------------|----------------|--------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|
|                    |                |                      |                                         |                              |                            |                        | Số Ca                    | Đã tiêm VX 1 mũi | Đã tiêm VX 2 mũi |                     | Chuyển viện | Tử vong | Chuyển viện | Xuất viện                     | HFNC | Thở máy |   | Thời oxy trung bình |                |              |                                      |                        | Biểu hiện lâm sàng triệu chứng | Nhẹ và Không triệu chứng |
|                    |                |                      |                                         |                              |                            |                        |                          |                  |                  |                     |             |         |             |                               |      |         |   |                     |                |              |                                      |                        |                                |                          |
|                    |                |                      |                                         |                              |                            |                        |                          |                  |                  |                     |             |         |             |                               |      |         |   |                     |                |              |                                      |                        |                                |                          |
| TẦNG 3             |                |                      |                                         |                              |                            |                        |                          |                  |                  |                     |             |         |             |                               |      |         |   |                     |                |              |                                      |                        |                                |                          |
| 1                  | BVĐN/ HSTC     | 40                   | 50                                      | 1                            |                            |                        |                          |                  | 4                | 513                 |             |         |             | 3                             |      |         |   |                     |                |              |                                      |                        | 4                              |                          |
| 2                  | BVTN/THSTC     | 200                  | 50                                      | 1                            | 0                          | 0                      | 0                        |                  | 4                | 613                 | 566         | 1       |             | 3                             |      |         |   |                     |                |              |                                      |                        |                                |                          |
| 3                  | BVĐKKVLK/HSTC  |                      |                                         |                              |                            |                        |                          |                  |                  |                     |             |         |             |                               |      |         |   |                     |                |              | 0                                    | 0                      | 4                              |                          |
| 4                  | BVĐKKVLT/HSTC  |                      |                                         |                              |                            |                        |                          |                  |                  |                     |             |         |             |                               |      |         |   |                     |                |              |                                      |                        |                                |                          |
| 5                  | BV Nhi ĐN/HSTC | 20                   | 10                                      | 0                            | 0                          | 0                      | 0                        | 0                | 0                | 5                   | 9           | 1       | 0           | 0                             | 0    | 0       | 0 | 0                   | 0              | 0            | 0                                    | 0                      | 0                              | 10                       |
| Tổng cộng (tầng 3) |                | 280                  | 130                                     | 2                            | 0                          | 0                      | 0                        | 0                | 8                | 335                 | 567         | 1       | 0           | 6                             | 0    | 0       | 0 | 0                   | 0              | 0            | 0                                    | 8                      | 10                             |                          |

| TẦNG 2             |                         |     |     |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |     |
|--------------------|-------------------------|-----|-----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|-----|
| 4                  | Bệnh viện Nhi đồng      | 110 | 60  | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 110 |
| 11                 | Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu | 112 | 120 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 120 |
| Tổng cộng (tầng 2) |                         | 222 | 180 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 230 |

| TẦNG 1             |  |     |     |   |   |   |   |   |   |   |      |      |       |   |   |   |    |   |     |
|--------------------|--|-----|-----|---|---|---|---|---|---|---|------|------|-------|---|---|---|----|---|-----|
| TỔNG CỘNG (Tầng 1) |  | 50  | 50  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0    | 0    | 0     | 0 | 0 | 0 | 50 |   |     |
| TỔNG TẦNG (3+2+1)  |  | 552 | 360 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 2270 | 1177 | 24309 | 1 | 0 | 6 | 0  | 8 | 290 |



**Phụ lục 3: Tình hình tiêm vắc xin phòng COVID-19 đối tượng từ 5 tuổi trở lên**  
(Cập nhật ngày 16/5/2022)

| TT | Địa phương | Người từ 5 tuổi trở lên  |           |             |           |             |           |             |       |             |
|----|------------|--------------------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-------|-------------|
|    |            | Dân số từ 5 tuổi trở lên | Mũi 1     | Tỷ lệ Mũi 1 | Mũi 2     | Tỷ lệ Mũi 2 | Mũi 3     | Tỷ lệ Mũi 3 | Mũi 4 | Tỷ lệ mũi 4 |
| 1  | Biên Hòa   | 1.067.510                | 1.121.910 | 105,10%     | 1.072.589 | 100,48%     | 462.101   | 43,29%      | 0     | 0,00%       |
| 2  | Long Khánh | 152.590                  | 131.441   | 86,14%      | 136.210   | 89,27%      | 85.512    | 56,04%      | 0     | 0,00%       |
| 3  | Long Thành | 243.125                  | 258.346   | 106,26%     | 233.599   | 96,08%      | 133.884   | 55,07%      | 0     | 0,00%       |
| 4  | Nhơn Trạch | 284.734                  | 272.654   | 95,76%      | 222.524   | 78,15%      | 126.547   | 44,44%      | 0     | 0,00%       |
| 5  | Thống Nhất | 157.127                  | 159.163   | 101,30%     | 144.148   | 91,74%      | 70.111    | 44,62%      | 0     | 0,00%       |
| 6  | Trảng Bom  | 329.612                  | 327.976   | 99,50%      | 292.803   | 88,83%      | 172.351   | 52,29%      | 0     | 0,00%       |
| 7  | Vĩnh Cửu   | 152.991                  | 165.183   | 107,97%     | 160.636   | 105,00%     | 96.057    | 62,79%      | 12    | 0,01%       |
| 8  | Xuân Lộc   | 217.600                  | 221.847   | 101,95%     | 206.071   | 94,70%      | 113.950   | 52,37%      | 1     | 0,00%       |
| 9  | Cẩm Mỹ     | 130.504                  | 129.151   | 98,96%      | 120.622   | 92,43%      | 80.003    | 61,30%      | 0     | 0,00%       |
| 10 | Định Quán  | 172.833                  | 169.650   | 98,16%      | 160.395   | 92,80%      | 95.970    | 55,53%      | 0     | 0,00%       |
| 11 | Tân Phú    | 146.636                  | 154.519   | 105,38%     | 140.707   | 95,96%      | 67.947    | 46,34%      | 0     | 0,00%       |
|    | Đồng Nai   | 2.991.352                | 3.120.190 | 104,31%     | 2.890.304 | 96,62%      | 1.504.433 | 50,29%      | 13    | 0,00%       |

**Phụ lục 4: Tình hình tiêm vắc xin phòng COVID-19 theo nhóm tuổi**  
(Cập nhật ngày 16/5/2022)

| TT | Địa phương | Người từ 12 đến 17 tuổi |                        |         |             |         |             |       | Người từ 5 đến 11 tuổi |             |                        |         |             |       |             |
|----|------------|-------------------------|------------------------|---------|-------------|---------|-------------|-------|------------------------|-------------|------------------------|---------|-------------|-------|-------------|
|    |            | Dân số 12-17            | Số mũi tiêm trong ngày | Mũi 1   | Tỷ lệ Mũi 1 | Mũi 2   | Tỷ lệ Mũi 2 | Mũi 3 | Tỷ lệ Mũi 3            | Dân số 5-11 | Số mũi tiêm trong ngày | Mũi 1   | Tỷ lệ Mũi 1 | Mũi 2 | Tỷ lệ Mũi 2 |
| 1  | Biên Hòa   | 93.343                  | 33                     | 90.503  | 96,96%      | 85.434  | 91,53%      | 0     | 0,00%                  | 105.514     | 2.217                  | 44.587  | 42,26%      | 0     | 0,00%       |
| 2  | Long Khánh | 15.460                  | 6                      | 0       | 0,00%       | 14.862  | 96,13%      | 0     | 0,00%                  | 16.359      | 23                     | 7.323   | 44,76%      |       | 0,00%       |
| 3  | Long Thành | 27.269                  | 0                      | 27.323  | 100,20%     | 24.696  | 90,56%      | 0     | 0,00%                  | 24.790      | 12                     | 10.870  | 43,85%      | 0     | 0,00%       |
| 4  | Nhom Trạch | 18.215                  | 0                      | 19.565  | 107,41%     | 16.864  | 92,58%      |       | 0,00%                  | 22.771      | 0                      | 9.341   | 41,02%      |       | 0,00%       |
| 5  | Thống Nhất | 14.905                  | 0                      | 15.728  | 105,52%     | 14.162  | 95,02%      | 0     | 0,00%                  | 20.979      | 14                     | 8.490   | 40,47%      |       | 0,00%       |
| 6  | Trảng Bom  | 34.961                  | 0                      | 33.558  | 95,99%      | 33.743  | 96,52%      | 0     | 0,00%                  | 28.980      | 463                    | 15.188  | 52,41%      | 0     | 0,00%       |
| 7  | Vĩnh Cửu   | 15.040                  | 0                      | 14.972  | 99,55%      | 14.428  | 95,93%      | 0     | 0,00%                  | 16.802      | 0                      | 8.350   | 49,70%      | 0     | 0,00%       |
| 8  | Xuân Lộc   | 22.654                  | 6                      | 22.467  | 99,17%      | 21.456  | 94,71%      |       | 0,00%                  | 28.901      | 432                    | 10.149  | 35,12%      |       | 0,00%       |
| 9  | Cẩm Mỹ     | 12.810                  | 1                      | 12.667  | 98,88%      | 11.836  | 92,40%      | 0     | 0,00%                  | 15.417      | 532                    | 6.288   | 40,79%      | 0     | 0,00%       |
| 10 | Định Quán  | 20.291                  | 36                     | 20.249  | 99,79%      | 19.680  | 96,99%      | 0     | 0,00%                  | 22.562      | 296                    | 10.478  | 46,44%      | 0     | 0,00%       |
| 11 | Tân Phú    | 17.908                  | 0                      | 17.175  | 95,91%      | 16.450  | 91,86%      | 0     | 0,00%                  | 16.926      | 74                     | 9.197   | 54,34%      | 0     | 0,00%       |
|    | Đồng Nai   | 292.856                 | 82                     | 274.207 | 93,63%      | 273.611 | 93,43%      | 0     | 0,00%                  | 320.001     | 4.063                  | 140.261 | 43,83%      | 0     | 0,00%       |